

Kỳ báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021/ As at 31 Dec 2021
Tháng 12 năm 2021/ Dec 2021

Thông tin chung:

Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam
Fund name: Vietnam long term growth fund (VLGF)

Ngày lập báo cáo: Ngày 06 tháng 01 năm 2022
Reporting Date: 06 Jan 2022

Người ký báo cáo:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

STT	Nội dung	Tên sheet
A	BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ	
A.I	Báo cáo về tài sản	06027
A.II	Báo cáo kết quả hoạt động	06028
A.III	Báo cáo danh mục đầu tư	06029
A.IV	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại	06026
A.V	Một số chỉ tiêu khác	06030
A.VI	Thông kê phí giao dịch	06031
5	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	06129
6	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	06203
7	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06105
8	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	06107
9	Báo cáo danh mục đầu tư	06108
10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06262
11	Báo cáo thu nhập	06104
12	Báo cáo về tài sản của quỹ	06126
A.VII	Thông kê giao dịch của Quỹ đầu tư bất động sản với người có liên quan	không có
A.VIII	Thông kê giao dịch bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản	không có
B	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ	Không có



BÁO CÁO THU NHẬP STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 12 năm 2021/ Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam

Vietnam long term growth fund (VLGF)

Ngày 06 tháng 01 năm 2022

06 Jan 2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021 (**)		Năm 2020 Year 2020 (*)	
			Tháng 12 năm 2021 Dec 2021 (**)	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		351,166,600	351,166,600	-	-
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		148,800,000	148,800,000	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	-	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		-	-	-	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	-	-	-
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		202,366,600	202,366,600	-	-
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		188,053,277	188,053,277	-	-
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		188,053,277	188,053,277	-	-
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		188,053,277	188,053,277	-	-
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021 (**)		Năm 2020 Year 2020 (*)	
			Tháng 12 năm 2021 Dec 2021 (**)	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		276,849,215	276,849,215	-	-
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		159,095,990	159,095,990	-	-
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		22,695,161	22,695,161	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		9,645,161	9,645,161	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		13,050,000	13,050,000	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		-	-	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,145,161	16,145,161	-	-
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		39,670,968	39,670,968	-	-
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		6,741,935	6,741,935	-	-
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		-	-	-	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		32,500,000	32,500,000	-	-
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		15,000,000	15,000,000	-	-
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		15,000,000	15,000,000	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021 (**)		Năm 2020 Year 2020 (*)	
			Tháng 12 năm 2021 Dec 2021 (**)	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.07		2,500,000	2,500,000	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		-	-	-	-
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(113,735,892)	(113,735,892)	-	-
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(113,735,892)	(113,735,892)	-	-
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(316,102,492)	(316,102,492)	-	-
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		202,366,600	202,366,600	-	-
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(113,735,892)	(113,735,892)	-	-

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 06 tháng 12 năm 2021 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 06 Dec 2021, therefore the informations is not available

(**) Bắt đầu từ ngày 06 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
From 06 Dec 2021 to 31 Dec 2021

Người lập:

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Nguyễn Việt Hoàng Đạt



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021/ As at 31 Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam

Vietnam long term growth fund (VLGF)

Ngày 06 tháng 01 năm 2022

06 Jan 2022

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021 (*)
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		25,408,715,138	-
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		25,408,715,138	-
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		263,400,000	-
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		-	-
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		25,145,315,138	-
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		130,215,100,000	-
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		130,215,100,000	-
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		130,215,100,000	-
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021 (*)
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		148,800,000	-
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		148,800,000	-
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		148,800,000	-
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		148,800,000	-
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021 (*)
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		155,772,615,138	-
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		5,459,780,000	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		17,033,048	-
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		1,650,000	-
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		15,383,048	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		536,449	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		8,189,670	-
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		8,189,670	-
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		8,189,670	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021 (*)
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		-	-
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		22,400,000	-
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		22,400,000	-
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		244,349,215	-
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		159,095,990	-
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		22,695,161	-
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		9,645,161	-
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		13,050,000	-
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		39,670,968	-
	<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		16,145,161	-
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		6,741,935	-
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021 (*)
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		-	-
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		5,752,288,382	-
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		150,020,326,756	-
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		150,139,945,000	-
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		150,679,945,000	-
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(540,000,000)	-
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(5,882,352)	-
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(113,735,892)	-
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		-	-
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(113,735,892)	-
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		9,992.03	-
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021 (*)
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		15,013,994.50	-

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 06 tháng 12 năm 2021 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 06 Dec 2021, therefore the informations is not available

Người lập:

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Nguyễn Việt Hoàng Đạt



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021/ As at 31 Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam

Vietnam long term growth fund (VLGF)

Ngày 06 tháng 01 năm 2022

06 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		25,408,715,138		
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		25,408,715,138	-	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		263,400,000	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		25,145,315,138	-	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		130,215,100,000	-	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		130,215,100,000	-	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	-	
	Đầu tư khác Other investments		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		148,800,000	-	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		148,800,000	-	
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		155,772,615,138	-	
II	NỢ LIABILITIES				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		5,459,780,000	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		292,508,382	-	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		22,400,000	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		22,400,000	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		536,449	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		17,033,048	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors		-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		159,095,990	-	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		39,670,968	-	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		16,145,161	-	
	Phí giao dịch Transaction fee		8,189,670	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		8,189,670	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		22,695,161	-	
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		9,645,161	-	
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		13,050,000	-	
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		-	-	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		6,741,935	-	
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV		-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE		-	-	
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		-	-	
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES		5,752,288,382	-	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		150,020,326,756	-	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		15,013,994.50	-	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		9,992.03	-	

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 06 tháng 12 năm 2021 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 06 Dec 2021, therefore the informations is not available

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2021/ Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam

Vietnam long term growth fund (VLGF)

Ngày 06 tháng 01 năm 2022

06 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021 (**)	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (**)
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		148,800,000	-	148,800,000
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		148,800,000	-	148,800,000
	<i>Cổ tức được nhận Dividends income</i>		148,800,000	-	148,800,000
	<i>Trái tức được nhận Interest income from bonds</i>		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income		-	-	-
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits</i>		-	-	-
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit</i>		-	-	-
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts</i>		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	<i>Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes</i>		-	-	-
	<i>Thu nhập khác Other incomes</i>		-	-	-
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>		-	-	-
II	Chi phí Expenses		464,902,492	-	464,902,492
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		159,095,990	-	159,095,990

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021 (**)	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (**)
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		38,840,322	-	38,840,322
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>		9,645,161	-	9,645,161
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>		13,050,000	-	13,050,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>		-	-	-
	<i>Chi phí giám sát Supervisory fee</i>		16,145,161	-	16,145,161
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		46,412,903	-	46,412,903
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>		39,670,968	-	39,670,968
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>		6,741,935	-	6,741,935
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		-	-	-
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		15,000,000	-	15,000,000
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>		15,000,000	-	15,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>		-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>		-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>		-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021 (**)	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (**)
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		188,053,277	-	188,053,277
	Chi phí môi giới Brokerage fee		188,053,277	-	188,053,277
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses		17,500,000	-	17,500,000
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses		15,000,000	-	15,000,000
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees		-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		2,500,000	-	2,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges		-	-	-
	Chi phí lãi vay Borrowing expense		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors		-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)		(316,102,492)	-	(316,102,492)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		202,366,600	-	202,366,600
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		202,366,600	-	202,366,600
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)		(113,735,892)	-	(113,735,892)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period (***)		148,984,240,000		148,984,240,000
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		1,036,086,756		1,036,086,756
	Trong đó: Of which:				

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021 (**)	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (**)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		(113,735,892)	-	(113,735,892)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		1,149,822,648		1,149,822,648
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		1,686,271,758		1,686,271,758
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(536,449,110)		(536,449,110)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		150,020,326,756		150,020,326,756
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 06 tháng 12 năm 2021 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 06 Dec 2021, therefore the informations is not available

(**) Bắt đầu từ ngày 06 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
From 06 Dec 2021 to 31 Dec 2021

(***) Giá trị tại ngày 06 tháng 12 năm 2021 - Ngày thành lập quỹ
Value as at 06 Dec 2021 - The establishment date

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021/ As at 31 Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam

Vietnam long term growth fund (VLGF)

Ngày 06 tháng 01 năm 2022

06 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND					
1	SCS		30,500	160,000	4,880,000,000	3.13%
2	MBB		214,400	28,900	6,196,160,000	3.98%
3	TCB		291,500	50,000	14,575,000,000	9.36%
4	SAB		20,000	151,000	3,020,000,000	1.94%
5	REE		95,300	69,100	6,585,230,000	4.23%
6	TV2		44,800	72,200	3,234,560,000	2.08%
7	CTR		26,100	87,600	2,286,360,000	1.47%
8	DPR		52,200	72,500	3,784,500,000	2.43%
9	MWG		111,300	135,900	15,125,670,000	9.71%
10	PNJ		78,500	96,200	7,551,700,000	4.85%
11	QNS		91,100	48,400	4,409,240,000	2.83%
12	ACB		205,600	34,500	7,093,200,000	4.55%
13	GMD		111,400	47,300	5,269,220,000	3.38%
14	VHM		187,100	82,000	15,342,200,000	9.85%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
15	VRE		226,800	30,100	6,826,680,000	4.38%
16	HPG		123,800	46,400	5,744,320,000	3.69%
17	FPT		145,900	93,000	13,568,700,000	8.71%
18	BWE		48,400	42,900	2,076,360,000	1.33%
19	TDM		75,600	35,000	2,646,000,000	1.70%
	TỔNG TOTAL		2,180,300		130,215,100,000	83.59%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT					
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		2,180,300		130,215,100,000	83.59%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL				-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				130,215,100,000	83.59%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				148,800,000	0.10%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đông) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				148,800,000	0.10%
VII	TIỀN CASH					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				25,408,715,138	16.31%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				25,408,715,138	16.31%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				25,408,715,138	16.31%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				155,772,615,138	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2021/ Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam

Vietnam long term growth fund (VLGF)

Ngày 06 tháng 01 năm 2022

06 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
Authorised Representative of Fund Management Company**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)****Vũ Hương Giang**

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2021/ Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam

Vietnam long term growth fund (VLGF)

Ngày 06 tháng 01 năm 2022

06 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021 (**)	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021 (*)
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		0.01%	
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.00%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.00%	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.00%	
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.00%	
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		0.02%	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021 (**)	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021 (*)
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		3.11%	
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá) / Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain) / Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		148,984,240,000	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (***) Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (***)		148,984,240,000	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (***)		14,898,424.00	
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		1,155,705,000	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		115,570.50	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		1,155,705,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		169,570.50	
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		1,695,705,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		(54,000.00)	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		150,139,945,000	
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		150,139,945,000	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		15,013,994.50	
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		0.23%	
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		77.77%	
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		66.62%	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021 (**)	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021 (*)
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		9,992.03	
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		562	

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách chia cho thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép) sau đó nhân với 365.

All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by divide the actual operating days (since establishment date) then multiplying these indicators with 365.

(*) Ngày 06 tháng 12 năm 2021 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 06 Dec 2021, therefore the informations is not available

(**) Bắt đầu từ ngày 06 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
From 06 Dec 2021 to 31 Dec 2021

(***) Giá trị tại ngày 06 tháng 12 năm 2021 - Ngày thành lập quỹ
Value as at 06 Dec 2021 - The establishment date

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI